

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 28-02- 2024
V/v tranh chấp: “Chia tài sản
chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Đạt**

Các Thẩm phán: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Bà Nguyễn Ái Đoan

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Phương**- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Nguyễn Thị Cẩm Thúy**- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và ngày 28 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2024/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp “Chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 179/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 100/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trương Văn Ở**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Trần Đăng K**, sinh năm 199(có mặt).

Đ chỉ: Ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Trúc K1**, sinh năm 1981(có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1949(xin vắng mặt).

2/ Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1955 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3/ Ông **Nguyễn Văn Đ1**, sinh năm 1970 (xin vắng mặt).

Đ chỉ: Ấp X, xã Hội Xuân, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyễn đơn Trương Văn Ổ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trương Văn Ổ là anh Trần Đăng K trình bày:

Anh Trương Văn Ổ và chị Nguyễn Trúc K1 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 06/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2022. Tại Quyết định ly hôn này, anh Ổ và chị K1 chưa yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung. Tài sản chung của anh Ổ và chị K1 gồm có: Phần diện tích đất 1.500m² thửa 298, tờ bản đồ số 19 tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang do chị Nguyễn Trúc K1 đứng tên quyền sử dụng đất. Ngoài tài sản chung là phần đất diện tích 1.500m² nêu trên, anh Ổ và chị K1 còn có tài sản chung là 100 gốc sầu riêng và 50 gốc mít trồng trên phần đất diện tích 4.700m² thuộc thửa 141, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.320,6m²; Thửa 153, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.337,3m² (thửa 141, thửa 153 nay đổi thành thửa 365, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.657,5m²) và một phần thửa 298, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.130,2m².

Nay, anh Trương Văn Ổ yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, anh Ổ xin nhận:

- Phần diện tích đất và tài sản gắn liền với đất trên phần diện tích 750m² và chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên phần đất diện tích còn lại 2.120,2m² tại thửa 298, tờ bản đồ số 19 và phần đất diện tích 2.657,5m² tại thửa 365, tờ bản đồ số 19 cùng tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn chị Nguyễn Trúc K1 trình bày: Cha mẹ của chị là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1 có mua của bà Nguyễn Thị G phần đất diện tích đất 1.500m² đất ruộng, giá chuyển nhượng 22.500.000 đồng. Người giao tiền cho bà G là ông T, bà T1. Đây là đất của cha, mẹ chị mua nhưng chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh Trương Văn Ổ. Chị đồng ý chia cho anh Trương Văn Ổ phần diện tích đất 750m² và tài sản gắn liền với đất thuộc một phần diện tích thửa 298, tờ bản đồ số 19 tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang do chị đứng tên quyền sử dụng đất.

Đối với thửa 365, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.657,5m² tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02421 ngày 10/4/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy CNQSD đất cho ông Nguyễn Văn T và thửa 298, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.120,2m² tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số “H”05354 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/3/2008 cho bà Nguyễn Trúc K1: Cây trồng trên đất khoảng 150 cây sầu riêng đến nay còn lại là 88 cây. Sầu riêng được trồng vào tháng 5/2017, cây mít được trồng vào từ tháng 4/2020 đến tháng 9/2020. Số lượng cây mít trên đất là do chị và anh Ổ mua, hiện nay trên 02 thửa đất anh Ổ yêu cầu chia còn 10 cây mít loại D, chị đồng ý hoàn lại cho anh Ổ $\frac{1}{2}$ giá trị. Cây sầu riêng trên 02 thửa đất này là do ông Nguyễn Văn T mua cây giống và thuê mướn nhân công trồng vào khoảng năm 2017, chị không đồng ý chia. Trong thời gian giữa chị và anh Ổ còn chung sống thỉnh thoảng vào thứ 7, chủ nhật anh Ổ có phụ xịt thuốc, rải phân còn lại là do ông T tự canh tác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị T1 có mua của bà Nguyễn Thị G phần đất diện tích 1.500m² đất ruộng, giá chuyển nhượng 22.500.000 đồng. Người giao tiền cho bà G là ông và bà T1.

Đối với thửa 365, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.657,5m² và thửa 298, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.120,2m² tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang thì cây trồng trên đất là vợ chồng ông mua cây giống và thuê mướn nhân công trồng vào khoảng năm 2017. Ông không đồng ý chia giá trị cây trồng theo yêu cầu khởi kiện của anh Trương Văn Ổ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày: Ông đang là người thuê đất của chị Nguyễn Trúc K1 và ông Nguyễn Văn T để canh tác. Theo ông được biết thì ông Nguyễn Văn T có 02 phần đất: 01 thửa là đất do ông Nguyễn Văn T mua, 01 thửa là đất ông T hoán đổi để liền ranh. Cả 02 phần đất này đều là đất lúa, sau này ông T lên lúp, trồng cây. Khi anh Trương Văn Ổ, chị Nguyễn Trúc K1 còn chung sống thì anh Ổ, chị K1 có phụ ông T canh tác đất.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 179/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang áp dụng: cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trương Văn Ổ.

1. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Trúc K1, giao cho anh Trương Văn Ổ được canh tác, quản lý, sở hữu phần đất diện tích 750m², thửa 298, tờ bản đồ số 19 tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Đất có tứ cận:

- Phía bắc giáp đất bà Nguyễn Thị G.
 - Phía nam giáp phần đất còn lại của chị Nguyễn Trúc K1.
 - Phía tây giáp đất ông Ngô Văn N.
 - Phía đông giáp phần đất còn lại của chị Nguyễn Trúc K1.
- (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Anh Trương Văn Ổ được quyền sở hữu, quản lý cây trồng trên phần đất diện tích 750m², thửa 298, tờ bản đồ số 19 tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang gồm: 16 cây mít loại D, 19 cây sầu riêng loại A và 02 cây sầu riêng loại D. (Tài sản thực nhận ở giai đoạn thi hành án).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Văn Ổ về việc chia ½ giá trị cây trồng trên thửa 298, tờ bản đồ số 19 và thửa 365, tờ bản đồ số 19 cùng tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Buộc chị Nguyễn Trúc K1 có nghĩa vụ hoàn lại ½ giá trị cây trồng cho anh Trương Văn Ổ là 2.845.000 đồng, hoàn trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/9/2023, nguyên đơn Trương Văn Ổ có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 179/2023/HNGĐ – ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, chị K1 cũng thừa nhận vợ chồng chị cùng canh tác toàn bộ thửa đất số 298, cho nên đã có cơ sở xác định anh Ổ có công sức vào cây trồng trên toàn bộ thửa đất số 298. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia cho anh Ổ một phần giá trị cây trồng trên thửa đất số 298 tương ứng với công sức đóng góp của anh; Riêng đối với thửa đất số 365 thì chị K1 thừa nhận vợ chồng chị có trồng 10 cây mít và tòa án sơ thẩm đã chia $\frac{1}{2}$ giá trị là phù hợp. Anh Ổ kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh đã trồng cây trên thửa đất số 365 do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Ổ về việc đòi chia $\frac{1}{2}$ giá trị toàn bộ cây trồng trên thửa đất số 365. Ngoài ra bản án sơ thẩm không xác định số tài sản chia cho chị K1 và không buộc chị K1 chịu án phí sơ thẩm (chia tài sản) là không đúng. Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm như đã nhận định trên.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Chia tài sản chung sau ly hôn*” là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm thì anh Trương Văn Ổ kháng cáo bản án trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Đối với những người có quyền lợi và và nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi và và nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo qui định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Anh Trương Văn Ổ và chị Nguyễn Trúc K1 xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2006. Hai người sống hạnh phúc đến tháng 06/2020 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 06/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang thì anh Ổ và chị K1 chưa yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung. Ngày 03/8/2022 anh Ổ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Nay anh Trương Văn Ổ yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, anh Ổ xin nhận: Phần diện tích đất và tài sản gắn liền với đất trên phần diện tích $750m^2$ và chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên phần đất diện tích còn lại $2.130,2m^2$ tại thửa 298, tờ bản đồ số 19 và phần đất diện tích $2.657,5m^2$ tại thửa 365, tờ bản đồ số 19 cùng tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chị Khanh trình bày, thửa đất số 298 có tổng diện tích $3.630,2m^2$ hiện do chị K1 đứng tên vào năm 2008 thì có $1.500m^2$ là của vợ chồng, số còn lại $(3.630,2m^2 - 1.500m^2) = 2.130,2m^2$ là của cha mẹ chị K1 tặng cho chị K1, nên chị K1 chỉ đồng ý chia cho anh Ổ $750m^2$ (trong tổng số $1.500m^2$) của thửa đất số 298 cùng cây trồng gắn liền trên $750m^2$ đất mà anh Ổ được chia . Chị K1 không đồng ý phân chia giá trị cây trồng trên phần đất còn lại của thửa 298 là $2.130,2m^2$ và chị K1 cũng không đồng ý phân chia cho anh Ổ giá trị cây trồng trên phần đất tại thửa đất số 365 tờ bản đồ số 19 cùng tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang do cha chị K1 (ông Nguyễn Văn T) đứng tên quyền sử dụng đất. Sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử, anh Ổ kháng cáo bản án sơ thẩm. Chị K1 không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị bản án sơ thẩm.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Trương Văn Ổ. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của anh Trương Văn Ổ trình bày kháng cáo yêu cầu chia $750m^2$ tại thửa đất số 298, chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên toàn bộ thửa đất 298 (tổng diện tích $3.630,2m^2$ hiện do chị K1 đứng tên quyền sử dụng đất) và chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên thửa đất số 365 diện tích $2.657,5m^2$, tờ bản đồ số 19 cùng tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang(đất do cha ruột chị K1 đứng tên quyền sử dụng đất). Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Trước hết đối với tài sản chung của vợ chồng là $1.500m^2$ đất nằm trong tổng số $3.630,2m^2$ tại thửa đất số 298 do chị K1 đứng tên quyền sử dụng đất. Tài liệu thu thập có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, đã có cơ sở xác định $1.500m^2$ đất này là tài sản chung của vợ chồng được anh Ổ và chị K1 thừa nhận. Anh Ổ yêu cầu chia $750m^2$ đã được chị K1 đồng ý phân chia và có sơ đồ phân thửa đất kèm theo bản án. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự cũng không tranh chấp nên không cần đặt ra xem xét.

[3.2] Đối với cây trồng trên toàn bộ thửa đất số 298 có tổng diện tích $3.630,2m^2$ hiện do chị Khanh đứng tên quyền sử dụng đất. Anh Ổ yêu cầu chia

$\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng, chị K1 không đồng ý mà chỉ đồng ý chia cho anh Ó số cây trồng trên phần diện tích đất 750m² anh Ó được chia mà thôi. Xét thấy, anh Ó và chị K1 xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2006, năm 2008 thì chị K1 được cha mẹ cho 2.130,2m², thời gian này thì vợ chồng có mua thêm 1.5000m², nên tổng số diện tích 3.630,2m² do chị K1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị K1 cũng thừa nhận, toàn bộ cây trồng trên thửa đất số 298 là do vợ chồng canh tác trồng cây (sầu riêng và mít) đến năm 2020 thì vợ chồng mâu thuẫn và ly thân. Từ tháng 6 năm 2020 cho đến nay thì anh Ó không canh tác mà do chị K1 cho anh Nguyễn Văn Đ1 thuê canh tác theo hình thức chia lợi nhuận khi thu hoạch trái cây (sầu riêng + Mít). Như vậy đã có cơ sở xác định, anh Ó có công sức đóng góp trong toàn bộ số cây trồng trên thửa đất số 298 từ năm 2008 đến tháng 6 năm 2020 (ly thân). Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh Ó đòi chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên thửa đất 298 là đánh giá không toàn diện các chứng cứ và lời thừa nhận của chị K1 “ *vợ chồng canh tác toàn bộ thửa đất số 298 đến khi ly thân là tháng 6 năm 2020*”. Tuy nhiên, cần xem xét nguồn gốc phần đất còn lại (2.130,2m²) là của cha mẹ chị K1 tặng cho, từ tháng 6 năm 2020 (ly thân) cho đến nay thì toàn bộ cây trồng trên đất do chị K1 hùn canh tác với ông Đ1 thì cây trái mới được sum suê và có giá trị như ngày hôm nay. Cho nên, Hội đồng xét xử xác định công sức đóng góp của anh Ó trong tổng số cây trồng trên thửa đất số 298 tương đương 30% giá trị cây trồng trên đất theo kết quả định giá của Tòa án sơ thẩm là phù hợp với thực tế cũng như đảm bảo quyền lợi cho các bên, còn lại 70% giá trị cây trồng trên đất là thuộc quyền sở hữu và công sức đóng góp của chị K1. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Ó đối với giá trị cây trồng trên thửa đất số 298, chia cho anh Ó 30% giá trị cây trồng, chia cho chị K1 70% giá trị cây trồng. Anh Ó được nhận cây trồng gắn liền với phần đất 750m² tại thửa đất số 298 được chia, nếu phát sinh chênh lệch thì hai bên hoàn trả cho nhau giá trị bằng tiền.

[3.3] Đối với thửa đất số 365 diện tích 2.657,5m², tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang (đất do cha ruột chị K1 đứng tên quyền sử dụng đất). Anh Ó khởi kiện và kháng cáo yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên thửa đất này, chị K1, ông T và bà T1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của anh Ó. Xét thấy, bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ó là có căn cứ, đúng pháp luật. Bởi lẽ, anh Ó không có chứng cứ gì để chứng minh rằng vợ chồng anh đã canh tác phần đất này. Chị K1 và cha mẹ chị K1 cũng không thừa nhận. Chị K1 chỉ thừa nhận vợ chồng chỉ có trồng 10 cây mít trị giá 5.690.000đồng (theo kết quả định giá), chị K1 cũng đồng ý hoàn trả 50% tương đương số tiền 2.845.000đồng là có căn cứ. Cho nên, kháng cáo của anh Ó đòi chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng (sầu riêng) trên thửa đất số 365 là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Cách phân chia tài sản sau ly hôn của anh Trương Văn Ó và chị Nguyễn Trúc K1 như sau: Xác định tài sản chung của anh Ó và chị K1 là 1.500m² đất nằm trong thửa đất số 298 có tổng diện tích 3.630,2m² hiện do chị K1 đứng tên quyền sử dụng đất cùng giá trị cây trồng trên toàn bộ thửa đất số 298, cùng 10 cây mít trị giá 5.690.000đồng (theo kết quả định giá) trên thửa đất số 365 do ông T đứng tên quyền sử dụng đất. Anh Ó được chia 750m² đất (tại thửa 298), 30%

giá trị cây trồng trên thửa đất số 298 và 2.845.000đồng (50% giá trị 10 cây mít). Theo kết quả định giá ngày 13/9/2023 (bút lục 116-117) thì số tài sản và trị giá tài sản được chia: $(1.500\text{m}^2 \text{ đất} \times 236.000\text{đồng}/\text{m}^2) + 264.275.000\text{đồng}$ (trị giá cây trồng trên 75m^2 đất chia cho anh Ổ) + $142.461.000\text{đồng}$ (trị giá cây trồng trên 750m^2 đất còn lại) + $683.256.000\text{đồng}$ (trị giá cây trồng trên $2.130,2\text{m}^2$ đất còn lại của thửa đất số 298) + $5.690.000\text{đồng}$ (trị giá 10 cây mít trên thửa đất số 365). Anh Ổ được chia 750m^2 đất và 30% giá trị cây trồng trên thửa đất số 298 tương đương $(264.275.000\text{đồng} + 142.461.000\text{đồng} + 683.256.000\text{đồng}) \times 30\% = 326.997.600\text{đồng} + 2.845.000\text{đồng}$ (trị giá 50% của 10 cây mít) = $329.997.600\text{đồng}$. Anh Ổ được nhận toàn bộ số cây trồng trên phần đất 750m^2 (thửa 298) trị giá $264.275.000\text{đồng}$, nên chị K1 phải thôi chia cho anh Ổ $65.567.600\text{đồng}$. Số tài sản còn lại chia hết cho chị K1 bao gồm: 750m^2 đất (nằm trong thửa đất số 298), toàn bộ cây trồng còn lại của thửa đất số 298 và 10 cây mít trên thửa đất số 365.

[5] Từ những căn cứ và phân tích như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Trương Văn Ổ, sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 179/2023/HNGĐ – ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo qui định tại khoản 2 Điều 308 của bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về án phí:

[6.1] Anh Trương Văn Ổ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh Ổ đã nộp sẽ được khấu trừ vào số tiền án phí sơ thẩm (chia tài sản) mà anh Ổ phải chịu. Cụ thể, anh Ổ phải chịu án phí sơ thẩm trên số tài sản được chia gồm $(750\text{m}^2 \text{ đất} \times 236.000\text{đồng}/\text{m}^2) + 326.997.600\text{đồng}$ (30% giá trị cây trồng trên thửa đất số 298) + $2.845.000\text{đồng}$ (trị giá 50% của 10 cây mít) = $506.842.600\text{đồng}$, nên án phí sơ thẩm chia tài sản là $24.273.000\text{đồng}$.

[6.2] Chị K1 phải chịu án phí sơ thẩm trên số tài sản được chia gồm $(750\text{m}^2 \text{ đất} \times 236.000\text{đồng}/\text{m}^2) + 762.994.400\text{đồng}$ (70% giá trị cây trồng trên thửa đất số 298) + $2.845.000\text{đồng}$ (trị giá 50% của 10 cây mít) = $942.839.400\text{đồng}$, nên án phí sơ thẩm chia tài sản là $40.285.000\text{đồng}$.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 27, 28, 30, 33 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 468 của Bộ luật dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Trương Văn Ổ, sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 179/2023/HNGĐ – ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trương Văn Ổ về việc chia tài sản chung sau ly hôn;

3. Xác định tài sản chung của anh Trương Văn Ổ1 và chị Nguyễn Trúc K1 trong thời kỳ hôn nhân gồm: 1.500m² đất trong tổng số diện tích 3.630,2m² thuộc thửa đất số 298 do chị K1 đứng tên quyền sử dụng đất cùng giá trị cây trồng trên toàn bộ thửa đất số 298, cùng 10 cây mít trị giá 5.690.000đồng (theo kết quả định giá) trên thửa đất số 365 do ông T đứng tên quyền sử dụng đất.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Trúc K1, giao cho anh Trương Văn Ổ được canh tác, quản lý, sở hữu phần đất diện tích 750m², thửa 298, tờ bản đồ số 19 tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Đất có tứ cận:

- Phía bắc giáp đất bà Nguyễn Thị G.
 - Phía nam giáp phần đất còn lại của chị Nguyễn Trúc K1.
 - Phía tây giáp đất ông Ngô Văn N.
 - Phía đông giáp phần đất còn lại của chị Nguyễn Trúc K1.
- (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

4.1. Anh Trương Văn Ổ được quyền sở hữu, quản lý cây trồng trên phần đất diện tích 750m², thửa 298, tờ bản đồ số 19 tại ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang gồm: 16 cây mít loại D, 19 cây sầu riêng loại A và 02 cây sầu riêng loại D.

5. Chia cho chị Nguyễn Trúc K1 750m² đất còn lại (trong tổng số 1.500m² đất nằm trong thửa đất số 298 có tổng diện tích 3.630,2m² thuộc thửa đất số 298 do chị K1 đứng tên quyền sử dụng đất) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05354 ngày 183/2008, cùng toàn bộ cây trồng vật kiến trúc trên thửa đất số 298 (sau khi phân chia 750m² đất cùng cây trồng cho anh Ổ theo qui định tại phần 4.1 của Quyết định này).Chị K1 được quyền sở hữu 10 cây mít nằm trên thửa đất số 365 (theo kết quả định giá 13/9/2023 của Tòa án sơ thẩm) do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Anh Trương Văn Ổ2 được kê khai đăng ký đứng tên quyền sử dụng đối với 750m² đất được chia theo qui định tại phần 4.1 của Quyết định này; Chị Nguyễn Trúc K1 kê khai đứng tên toàn bộ quyền sử dụng đất còn lại của thửa đất số 298 (sau khi cắt chia cho anh Ổ 750m²).

7. Buộc chị Nguyễn Trúc K1 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cây trồng cho anh Trương Văn Ổ số tiền là 65.567.600đồng đồng, hoàn trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

9. Về án phí:

- Anh Trương Văn Ổ không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm và phải chịu 24.273.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (án phí chia tài sản), được khấu trừ vào số tiền 8.750.000 đồng anh Ổ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016542 ngày 03 tháng 8 năm 2022 và số 0016817 ngày 21 tháng 10 năm 2022 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0017963 ngày 26/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, anh Ổ còn phải nộp số tiền 15.223.000 đồng.

- Chị Nguyễn Trúc K1 phải chịu 40.285.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (án phí chia tài sản).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Trong trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên án công khai lúc 14 giờ ngày 28 tháng 02 năm 2024.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt